

# HƯỚNG DẪN TỰ HỌC MÔN TIẾNG ANH 9

## REVISION

### ENOUGH/TOO...TO.../SO...THAT/SUCH...THAT

#### 1. Enough

The boy is strong enough to lift the vase.

**S + be + adj + enough + (for sb) + to V...**

The boy ran quickly enough to catch the bus.

**S + V + adv + enough + (for sb) + to V...**

The hotel has enough rooms for everyone to stay.

**S + V + enough + noun (for sb) + to V...**

#### 2. Too...to...

The food is too hot for us to eat.

**S + be + too + adj + (for sb) + to V...**

He drove too quickly for anyone to catch him up.

**S + V + too + adv + (for sb) + to V...**

#### 3. So...that

The food was so hot that we couldn't eat it.

**S + be + so + adj + that + S + V...**

He drove so quickly that no one could catch him up.

**S + V + so + adv + that + S + V...**

#### 4. Such...that

She is such a beautiful girl that everyone likes her.

It was such bad weather that we had to cancel the race.

**S + V + such + (a/an) + adj + noun + that + S + V**

#### \* Practice exercises

##### 1. It was such an expensive house that nobody can buy it.

→ The house was so \_\_\_\_\_

→ The house was too \_\_\_\_\_

→ The house wasn't \_\_\_\_\_

##### 2. The food was so good that we ate all of it.

→ It was \_\_\_\_\_

→ The food was \_\_\_\_\_

##### 3. This room is too dark for me to study.

→ This room is so \_\_\_\_\_

→ It is \_\_\_\_\_

##### 4. These rooms are too small for us to take the meeting

→ These rooms aren't \_\_\_\_\_

→ These rooms are so \_\_\_\_\_

→ They are \_\_\_\_\_

## UNIT 1: A VISIT FROM A PEN PAL

### VOCABULARY

#### GETTING STARTED & LISTEN AND READ

1. foreign /'fɒrən/ (a): thuộc về nước ngoài  
+ foreigner /'fɒrənə(r)/ (n): người nước ngoài
2. correspond /,kɒrə'spɒnd/ (v): trao đổi thư từ
3. at least /ət - li:st/: ít nhất
4. modern /'mɒdn/ (a): hiện đại >< ancient /'eɪnfənt/ (a): cổ xưa
5. impress /ɪm'pres/ (v): gây ấn tượng  
+ be impressed by sth: bị ấn tượng bởi
6. friendliness /'frendlinəs/ (n): sự thân thiện
7. mausoleum /,mɔ:sə'li:əm/ (n) lăng mộ
8. mosque /mɒsk/ (n) nhà thờ Hồi giáo
9. peaceful atmosphere /'pi:sfl/ /'ætɪməsfɪə(r)/: bầu không khí thanh bình, yên tĩnh
10. pray /preɪ/ (v): cầu nguyện
11. abroad /ə'brɔ:d/ (a) (ở, đi) nước ngoài
12. depend on /dɪ'pend/ = rely on /rɪ'laɪ/ : tùy thuộc vào, dựa vào
13. keep in touch with: giữ liên lạc

#### READ

1. worship /'wɜ:ʃɪp/ (v): thờ phượng
2. similar /'sɪmələ(r)/ (a): tương tự
3. industry /'ɪndəstri/ (n) : ngành công nghiệp
4. association /ə,səʊʃi'eɪʃn/ (n): hiệp hội
5. Asian /'eɪʃn/ (a): thuộc Châu Á
6. divide into /dɪ'vaɪd/: chia ra
7. region /'ri:dʒən/ (n): vùng, miền
8. comprise /kəm'praɪz/ = consist of /kən'sɪst/ = include /ɪn'klu:d/ (v): bao gồm, gồm có
9. tropical climate /'trɒpɪkl/ /'klaɪmət/: khí hậu nhiệt đới
10. unit of currency /'ju:nɪt - əv-/'kʌrənsi /: đơn vị tiền tệ
11. population /,pɒpjʊ'leɪʃn/ (n) dân số
12. Islam /'ɪzlɑ:m/ (n): Hồi giáo
13. official /ə'fɪʃl/ (a): chính thức
14. religion /rɪ'lɪdʒən/ (n) tôn giáo

15. Buddhism /'bʊdɪzəm/(n): Phật giáo  
 16. Hinduism /'hɪnduːɪzəm/ (n) Hindu giáo  
 17. widely /'waɪdli/ (adv): một cách rộng rãi  
 18. education /,edʒu'keɪʃn/ (n): nền giáo dục  
 19. instruction /ɪn'strʌkʃn/ (n): việc giáo dục  
 20. compulsory /kəm'pʌlsəri/ (a): bắt buộc

## GRAMMAR

### 1. WISH + (that) clause.

A wish in the present (Ước muốn ở hiện tại).

**S + wish + (that) + S + V (past) ...**

e.g. I wish (that) I had a good memory. (Ước gì tôi có trí nhớ tốt.)

He wishes (that) he knew many languages. (Anh ấy ước gì anh ấy biết nhiều ngôn ngữ.)

\* Trong câu WISH động từ “be” có một dạng duy nhất là WERE.

e.g. He wishes (that) he were a superstar. (Anh ấy ước gì anh ấy là một siêu sao.)

### 2. IF ONLY + clause

Mệnh đề theo sau “IF ONLY” có cấu trúc giống như “WISH”,

e.g. If only he were at our meeting now. (Ước gì bây giờ anh ấy có mặt ở buổi họp.)

### 3. WOULD RATHER

Được dùng diễn tả điều gì ưa thích hơn

**Would rather (not) + V-bare**

e.g. I would rather stay at home tonight.

I am tired. I'd rather not go out this evening.

**Would rather that + S + V(past)**

e. g. I'd rather (that) you took the course in English.

## WORD FORM UNIT 1

| NOUN                                                                                           | VERB                        | ADJECTIVE                             | ADVERB                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| impression: ấn tượng                                                                           | impress: gây ấn tượng       | impressive: gây ấn tượng              | impressively: đầy ấn tượng |
| - friend: người bạn<br>- friendliness: sự thân thiện, lòng mến khách<br>- friendship: tình bạn |                             | friendly: thân thiện<br>>< unfriendly |                            |
| - correspondent: người viết thư, phóng                                                         | correspond: trao đổi thư từ |                                       |                            |

|                                                                         |                                     |                                                            |                                   |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| viên<br>- correspondence:<br>quan hệ thư từ                             |                                     |                                                            |                                   |
| religion: tôn giáo                                                      |                                     | religious: thuộc tôn giáo                                  |                                   |
| dependence: sự phụ thuộc<br>>< independence                             | depend: phụ thuộc                   | dependent (on): phụ thuộc<br>>< independent (of)           |                                   |
| office                                                                  |                                     | official: chính thức                                       |                                   |
| industry: công nghiệp                                                   |                                     | industrial: thuộc công nghiệp                              |                                   |
| division: sự phân chia                                                  | divide (into): chia, phân chia      |                                                            |                                   |
|                                                                         | compel: bắt buộc                    | compulsory: bắt buộc                                       |                                   |
| separation: sự chia cắt                                                 | separate: tách ra                   |                                                            |                                   |
| interest: sự quan tâm, điều thích thú                                   | interest: làm cho ai thích thú      | - interesting: thú vị<br>- interested: quan tâm, thích thú | interestingly: một cách thích thú |
| - instruction: sự giảng dạy<br>- instructor: người dạy, huấn luyện viên | instruct: dạy, truyền kiến thức cho | instructive: để truyền kiến thức                           |                                   |
| peace: hòa bình                                                         |                                     | peaceful: hòa bình, yên tĩnh                               |                                   |
| beauty: vẻ đẹp                                                          | beautify: làm đẹp                   | beautiful: xinh đẹp                                        | beautifully: xinh đẹp, hay        |
| prayer: lời cầu nguyện                                                  | pray: cầu nguyện                    |                                                            |                                   |

## UNIT 2. CLOTHING VOCABULARY

### GETTING STARTED & LISTEN AND READ

1. clothing / (n): Quần áo, y phục

2. century /'sentʃəri/ (n): thế kỷ

3. poet /'pəʊt/ hoặc /'pouət/ (n): nhà thơ

-> lines of poetry: những dòng thơ

4. musician /'mju: 'zɪf.ən/ (n): nhạc sĩ

5. to mention /'men.ʃən/ (v): đề cập

6. to consist (of st) / kən'sɪst / (v) gồm, bao gồm

7. silk /sɪlk/ (n): lụa

8. tunic /'tjuːnɪk/ (n): tà áo

-> long silk tunic : tà áo lụa dài

9. slit- slit-slit /slɪt/ (v): xẻ, cắt dọc

10. loose /luːs/ (a): lỏng, rộng # tight /taɪt/ (a): chặt

11. pants /pænts/ (n) = trousers /'traʊzəz/: quần (dài)

12. design /dɪ'zaɪn/ (n, v): bản thiết kế, thiết kế

+ fashion designer /'fæʃn/: nhà thiết kế thời trang

13. material /mə'tɪəriəl/ (n): vật liệu

14. occasion /ə'keɪ.ʒən/ (n) dịp, cơ hội

15. convenient /kən'viːniənt/ (a): thuận tiện

16. fashionable /'fæʃnəbl/(a): hợp thời trang

17. inspire /ɪn'spaɪə(r)/ (v): gây cảm hứng

-> take inspiration from: lấy cảm hứng từ

18. ethnic minority /'eθnɪk - /maɪ'nɒrəti /: dân tộc thiểu số

19. symbol /'sɪmbl/ (n): ký hiệu, biểu tượng

20. cross /krɒs/(n): chữ thập

21. stripe /straɪp/ (n): sọc

22. pattern / 'pæt.ən/ (n): hoa văn, mẫu vẽ

23. unique / ju:'ni:k / (a): độc đáo, rất đặc biệt, duy nhất

-> unique dress : trang phục độc đáo

### **SPEAK, LISTEN**

1. plaid /plæd/ (a) có ca-rô, kẻ ô vuông

-> plaid skirt: váy ca-rô

2. plain (a): trơn

3. suit /su:t/ hoặc /sju:t/ (n) bộ âu phục, bộ com lê

4. sleeve /sli:v/ (n): tay áo

- + sleeveless /'sli:vləs/ (a): không có tay
- + short-sleeved (a) : tay ngắn
- 5. sweater /'swetə(r)/ (n): áo len
- 6. baggy /'bægi / (a): rộng thùng thình
- 7. faded /feɪdɪd / (a): phai màu
- 8. shorts /ʃɔ:ts/ (n): quần đùi
- 9. casual clothes /'kæʒuəl - /kləʊðz/(n): quần áo thông thường

### READ

- 1. sailor /'seɪlə(r)/ (n): thủy thủ
- 2. cloth /klɒθ/ (n): vải
- 3. wear out: mòn, rách
- 4. subject /'sʌbdʒɪkt/ (n): chủ đề, đề tài
- 5. embroider /ɪm'brɔɪdə(r)/ (v): thêu
  - > embroidered jeans : quần jeans thêu
- 6. name / neɪm / (v) : đặt tên
  - > name after : đặt tên theo
- 7. label /'leɪbl/ (n): nhãn hiệu
- 8. sale /seɪl (n) : doanh thu, việc buôn bán
- 9. go up = increase /ɪn'kri:s/ : tăng lên
- 10. economy /ɪ'kɒnəmi/ (n): nền kinh tế
  - + economic /,i:kə'nɒmɪk/ (a): thuộc về kinh tế
  - + economical /,i:kə'nɒmɪkl/ (a): tiết kiệm
- 11. worldwide /'wɜ:ldwaɪd/ (a): rộng khắp thế giới
- 12. out of fashion: lỗi thời
- 13. generation /,dʒenə'reɪʃn/ (n): thế hệ
- 14. (be) fond of = like thích
- 15. to grow –grew – grown (v): tăng lên, lớn lên, phát triển
- 16. hardly /'hɑ:dli/ (adv): hầu như không

## WRITE

1. put on = wear: mặc vào to encourage
2. point of view: quan điểm
3. encourage / ɪn'kʌr.ɪdʒ/ (v): động viên, khuyến khích
4. (be) proud of/praud/ : tự hào về, hãnh diện về  
 + pride / /praɪd / (n): niềm tự hào  
 -> take pride in : tự hào về
5. bear- bore- born (v): mang, chịu đựng
6. equal /'i:.kwəl/ (a): bình đẳng, bằng nhau
7. practical /'præk.tɪ.kəl/ (a): thiết thực
8. free (a): tự do, rảnh rỗi  
 + freedom /'fri:.dəm/ (n) : sự tự do, quyền tự do
9. self-confident /,self'kɒn.fɪ.dən / (a): tự tin  
 + self- confidence / ,self'kɒn.fɪ.dən / (n) sự tự tin
10. lively / 'laɪv.li/ (a): sinh động

## GRAMMAR

### I. PASSIVE VOICE

**Active: S + V + O + (adv of place) + (adv of time)**

→ The children planted many trees in the garden yesterday.

**Passive: S + be + V-ed/P.P + (adv of place) + (by O) + (adv of time)**

→ Many trees were planted in the garden by the children yesterday.

| Thì                 | Chủ động                                             | Bị động                                                                        |
|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Hiện tại đơn        | S + V + O<br>My mother often washes dishes.          | S + be + Ved/PP (+ by Sb/ O)<br>Dishes are often washed by my mother.          |
| Hiện tại tiếp diễn  | S + am/ is/ are + V-ing + O<br>She is making a cake. | S + am/ is/ are + being + Ved/ PP (+ by Sb/ O)<br>A cake is being made by her. |
| Hiện tại hoàn thành | S + have/ has + V3 + O<br>He has washed his car for  | S + have/ has + been + Ved/PP (+ by Sb/ O)                                     |

|               |                                                               |                                                                                          |
|---------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|               | hours.                                                        | His car has been washed by him for hours.                                                |
| Quá khứ đơn   | S + V-ed + O<br>My mother bought that washing machine in 2010 | S + was/ were + V3 (+ by Sb/ O)<br>That washing machine was bought by my mother in 2010. |
| Tương lai đơn | S + will V + O<br>I will feed the dogs.                       | S + will be + V3 (+ by Sb/ O)<br>The dogs will be fed.                                   |

**Câu bị động sử dụng động từ khuyết thiếu (modal verb): can, could, should, must, have to (has to)**

**S + modal verb + be Ved/PP**

Eg: This must be done before Christmas

## II. THE SIMPLE PRESENT PERFECT TENSE (Hiện tại hoàn thành)

**HAS / HAVE + past participle (P.P.)**

**Use (Cách dùng):** Thì Hiện tại hoàn thành đơn được dùng:

- Diễn tả sự kiện xảy ra suốt một thời gian trong quá khứ và còn tiếp tục ở hiện tại.

e.g: His father has worked in this office for over ten years.

- Diễn tả sự kiện bắt đầu ở một thời điểm xác định trong quá khứ và còn tiếp tục đến hiện tại. Trong câu có từ "SINCE + thời điểm (a point of time)".

e.g: He has studied English since 2001.

### WORD FORM

| NOUN                                             | VERB                    | ADJECTIVE                                                 | ADVERB                                                                      |
|--------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1. Tradition: truyền thống                       |                         | Traditional: thuộc về truyền thống                        | Traditionally: theo truyền thống                                            |
| 2. design: kiểu dáng<br>- designer: nhà thiết kế | design: thiết kế        |                                                           |                                                                             |
| 3.                                               | Modernize: hiện đại hóa | Modern: hiện đại                                          |                                                                             |
| 4. Fashion: thời trang                           |                         | Fashionable: hợp thời trang<br>Unfashionable: lỗi thời    | Fashionably: một cách hợp thời                                              |
| 5. Effect: hiệu quả                              | affect: có tác dụng với | Effective: có hiệu quả<br><br>ineffective: không hiệu quả | Effectively: một cách có hiệu quả<br>ineffectively: một cách không hiệu quả |
| 6. Embroidery: nghề                              | Embroider: thêu         | Embroidered                                               |                                                                             |

|                                                      |                         |                                                                                      |                                                           |
|------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| thêu, mẫu thêu                                       |                         |                                                                                      |                                                           |
| 7. Encouragement: sự động viên                       | Encourage: động viên    |                                                                                      |                                                           |
| 8. economy: kinh tế                                  |                         | Economical: tiết kiệm<br>Economic: thuộc kinh tế                                     |                                                           |
| 9. Nature: thiên nhiên                               |                         | Natural: tự nhiên                                                                    | Naturally: tự nhiên                                       |
| 10. Nation: quốc gia                                 |                         | National: thuộc quốc gia, dân tộc<br>Nationwide: toàn quốc<br>international: quốc tế | Nationally: về quốc gia, dân tộc<br>Nationwide: toàn quốc |
| 11. Inspiration: nguồn cảm hứng                      | Inspire: gây cảm hứng   |                                                                                      |                                                           |
|                                                      |                         |                                                                                      |                                                           |
| 12. Convenience: sự tiện lợi                         |                         | Convenient: tiện lợi<br>inconvenient: bất tiện                                       | Conveniently: tiện lợi<br>inconveniently: bất tiện        |
| 13. Minority: thiểu số                               |                         | Minor: thứ yếu, không quan trọng                                                     |                                                           |
| 14. Music: âm nhạc<br>Musician: nhạc sĩ              |                         | Musical: thuộc về âm nhạc                                                            |                                                           |
| 15. Speciality (specialty): đặc sản                  | Specialize: chuyên về   | Special: đặc biệt                                                                    | Specially: đặc biệt<br>Especially: đặc biệt là, nhất là   |
| 16. symbol: biểu tượng                               | Symbolize: tượng trưng  |                                                                                      |                                                           |
| 17. poem: bài thơ<br>Poet: nhà thơ<br>Poetry: thi ca |                         | Poetic: thuộc về thơ ca                                                              | Poetically: một cách nên thơ                              |
| 18. pride: niềm tự hào                               |                         | Proud: tự hào                                                                        | Proudly: một cách tự hào                                  |
| 19.                                                  | Modernize: hiện đại hóa | Modern: hiện đại                                                                     | Modernly: một cách hiện đại                               |

